

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ)

Phụ lục I

BIỂU MỨC TIỀN BẢN QUYỀN KHI PHÁT SÓNG TÁC PHẨM, BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH TRONG TRƯỜNG HỢP GIỚI HẠN QUYỀN TÁC GIẢ, GIỚI HẠN QUYỀN LIÊN QUAN

1. Tổ chức phát sóng và chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình không đạt được thỏa thuận về việc trả tiền bản quyền theo quy định tại Điều 36 của Nghị định này thì phải áp dụng một trong hai phương thức thanh toán sau:

a) Số tiền bản quyền chi trả tính bằng cách khấu trừ chi phí 15% thu nhập từ tài trợ, quảng cáo hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác của tổ chức phát sóng hoặc của mỗi kênh, tần số của tổ chức phát sóng đó trong năm hiện tại; sau đó nhân phần còn lại với tỷ lệ thanh toán quy định như sau:

S T T	Tỷ lệ giữa thời lượng phát tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình với thời lượng phát chương trình phát sóng (%)	Tỷ lệ thanh toán cho chủ sở hữu quyền tác giả (%)	Tỷ lệ thanh toán cho chủ sở hữu quyền liên quan (%)	Tổng tỷ lệ thanh toán (%)
1.	Dưới 1	0,02	0,02	0,04
2.	Từ 1 đến dưới 3	0,03	0,03	0,06
3.	Từ 3 đến dưới 6	Từ 0,12 đến 0,2 (khi tỷ lệ thời lượng phát sóng tăng 1% thì tỷ lệ chi trả tăng tương ứng 0,04%)	Từ 0,12 đến 0,2 (khi tỷ lệ thời lượng phát sóng tăng 1% thì tỷ lệ chi trả tăng tương ứng 0,04%)	Từ 0,24 đến 0,4 (khi tỷ lệ thời lượng phát sóng tăng 1% thì tỷ lệ chi trả tăng tương ứng 0,04%)
4.	Từ 6 đến dưới 10	Từ 0,3 đến 0,5 (khi tỷ lệ thời lượng phát sóng tăng 1% thì tỷ lệ chi trả tăng tương	Từ 0,3 đến 0,5 (khi tỷ lệ thời lượng phát sóng tăng 1% thì tỷ lệ chi trả tăng tương	Từ 0,6 đến 1 (khi tỷ lệ thời lượng phát sóng tăng 1% thì tỷ lệ chi trả tăng tương ứng 0,05%)

		ứng 0,05%)	ứng 0,05%)	
5.	Từ 10 đến dưới 30	0,6	0,6	1,2
6.	Từ 30 đến dưới 50	0,7	0,7	1,4
7.	Từ 50 đến dưới 80	0,8	0,8	1,6
8.	Từ 80 trở lên	0,9	0,9	1,8

b) Số tiền bản quyền chi trả tính bằng cách như sau:

- Đối với đài phát thanh: Số tiền bản quyền chi trả tính bằng cách nhân tổng thời gian (tính theo phút) phát sóng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình của tổ chức phát sóng trong năm hiện tại với tỷ lệ 0,1% của mức lương cơ sở cho chủ sở hữu quyền tác giả và tỷ lệ 0,1% của mức lương cơ sở cho chủ sở hữu quyền liên quan;

- Đối với đài truyền hình: Số tiền bản quyền chi trả tính bằng cách nhân tổng thời gian (tính theo phút) phát sóng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình của tổ chức phát sóng trong năm hiện tại với tỷ lệ 1% của mức lương cơ sở cho chủ sở hữu quyền tác giả và tỷ lệ 1% của mức lương cơ sở cho chủ sở hữu quyền liên quan.

2. Trường hợp phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này thì số tiền bản quyền chi trả bằng 30% tỷ lệ quy định tại điểm b mục 1 của Phụ lục này.

3. Trường hợp phát sóng các chương trình đặc biệt dành cho thiếu nhi, dân tộc thiểu số hoặc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thì thời lượng phát sóng tính bằng 50% thời lượng phát sóng thực tế.

4. Phát lại trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát lần đầu thì thời lượng phát sóng tính bằng 20% thời lượng phát sóng thực tế.

Trường hợp phát lại sau 30 ngày kể từ ngày phát lần đầu thì thời lượng phát sóng tính bằng 10% thời lượng phát sóng thực tế.

5. Biểu mức tiền bản quyền chi trả theo quy định tại mục 1 của Phụ lục này áp dụng với Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh.

- Đối với các tổ chức phát sóng tại các đô thị loại I: áp dụng 80% biểu mức quy định tại mục 1 của Phụ lục này;

- Đối với các tổ chức phát sóng tại các đô thị loại II: áp dụng 70% biểu mức quy định tại mục 1 của Phụ lục này;

- Đối với các tổ chức phát sóng tại các đô thị loại III và Đài Truyền hình trung ương tại khu vực: áp dụng 50% biểu mức quy định tại mục 1 của Phụ lục này.

Phụ lục II
BIỂU MỨC TIỀN BẢN QUYỀN KHI SỬ DỤNG TÁC PHẨM, BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH
TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI TRONG TRƯỜNG HỢP
GIỚI HẠN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Số tiền bản quyền chi trả (tính theo năm) = Mức lương cơ sở x Hệ số điều chỉnh

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

T T	Hoạt động kinh doanh, thương mại	Hệ số điều chỉnh tính theo sức chứa hoặc diện tích/địa điểm theo năm sử dụng				
1	Nhà hàng, quán cà phê - giải khát (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 50m ²	Từ trên 50m ² đến 100m ²		Trên 100m ²	
		Hệ số điều chỉnh là 0,35/50m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,008/m ² /năm		Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,006/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 7 x Mức lương cơ sở)	
2	Khách sạn (tính theo loại khách sạn/năm)	5 sao	4 sao	3 sao	2 sao	1 sao
		0.030/phòng/năm	0.025/phòng/năm	0.020/phòng/năm	0.010/phòng/năm	0.005/phòng/năm
3	Cửa hàng, showroom (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 50m ²	Từ trên 50m ² đến 100m ²		Trên 100 m ²	
		Hệ số điều chỉnh là 0,35/50m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,008/m ² /năm		Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,006/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 3,5 x Mức lương cơ sở)	
4	Siêu thị, trung tâm	Đến 500m ²	Từ trên 500m ² đến 1000m ²		Trên 1000m ²	
		Hệ số điều chỉnh là 1,25	Cứ mỗi 100m ² tăng thêm thì hệ số		Cứ mỗi 100m ² tăng thêm thì hệ số	

T T	Hoạt động kinh doanh, thương mại	Hệ số điều chỉnh tính theo sức chứa hoặc diện tích/địa điểm theo năm sử dụng			
	thương mại (tính theo tổng diện tích/năm)	cho 500m ²	điều chỉnh là 0,3/100m ² /năm		điều chỉnh là 0,2/100m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 10 x Mức lương cơ sở)
5	Khu vui chơi, giải trí (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 200m ²	Từ trên 200m ² đến 500m ²		Trên 500m ²
		Hệ số điều chỉnh là 0,4/200m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,003/m ² /năm		Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,001/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 12 x Mức lương cơ sở)
6	Câu lạc bộ thể dục, chăm sóc sức khỏe - thẩm mỹ (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 50m ²	Từ trên 50m ² đến 100m ²		Trên 100m ²
		Hệ số điều chỉnh là 0,5/50m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,011/m ² /năm		Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,009/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 10 x Mức lương cơ sở)
7	Cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke (tính theo số phòng /năm tùy thuộc vào diện tích	Số phòng	Đến 15m ²	Từ trên 15m ² đến 25m ²	Trên 25m ²
		Từ 1 đến 4 phòng	Hệ số điều chỉnh là 1,5/phòng/năm	Hệ số điều chỉnh là 1,6/phòng/năm	Hệ số điều chỉnh là 1,7/phòng/năm
		Từ phòng thứ 5 đến phòng thứ 10	Hệ số điều chỉnh là 1,2/phòng/năm	Hệ số điều chỉnh là 1,28/phòng/năm	Hệ số điều chỉnh là 1,36/phòng/năm

T T	Hoạt động kinh doanh, thương mại	Hệ số điều chỉnh tính theo sức chứa hoặc diện tích/địa điểm theo năm sử dụng			
	phòng)	Từ phòng thứ 11 trở đi	Hệ số điều chỉnh là 1,05/phòng/năm	Hệ số điều chỉnh là 1,12/phòng/năm	Hệ số điều chỉnh là 1,19/phòng/năm
8	Quán bar, bistro, club, vũ trường (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 50m ²	Từ trên 50m ² đến 200m ²	Trên 200m ²	
		Hệ số điều chỉnh là 2.35 - 4/50m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,05/m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,06/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 27 x Mức lương cơ sở)	
9	Hoạt động hàng không, giao thông, giao thông công cộng (tính theo lượt khách trung bình/năm)				
	Hàng không - Chuyến bay quốc tế			0,031 - 0,04/100 lượt khách/năm	
	Hàng không - Chuyến bay nội địa			0,019 - 0,025 /100 lượt khách/năm	
	Đường sắt hoặc phương tiện vận tải khác như: ô tô, tàu thủy, tàu cánh ngầm, tàu điện...			0,016 - 0,021/100 lượt khách/năm	

Ghi chú: Đối với các hoạt động kinh doanh, thương mại tại nhà hàng, quán cà phê - giải khát, cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, quán bar, bistro, club, vũ trường thì áp dụng quy định phân loại đô thị như sau:

- ✓ Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh: áp dụng theo khung giá;
- ✓ Đô thị loại I: áp dụng 80% khung giá;
- ✓ Đô thị loại II: áp dụng 60% khung giá;
- ✓ Đô thị loại III: áp dụng 40% khung giá.